|  |
| --- |
| **Phiếu số: 1/ĐTDN-COVID-19** |

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19**

**ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

Tên doanh nghiệp: ………………………..………………………………………………….

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã số thuế: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngành hoạt động SXKD chính: ……………………………………………… |  |  |

Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp tại thời điểm 10/9/2020:

* Đang hoạt động sản xuất kinh doanh
* Tạm ngừng hoạt động SXKD và có kế hoạch quay trở lại hoạt động
* Ngừng hoạt động và chưa có kế hoạch quay trở lại hoạt động *=> Chuyển đến mục IV*
* Chờ giải thể/Phá sản *=> Chuyển đến mục IV*

**II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP HIỆN NAY VÀ KẾ HOẠCH ĐẾN HẾT NĂM 2020**

**1. Lao động của doanh nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm 10/9/2020 | Tổng số: ………….Người  *Trong tổng số:*   1. *Số lao động tạm nghỉ việc không lương …………..Người* 2. *Số lao động giãn việc/nghỉ luân phiên …………..Người* 3. *Số lao động bị giảm lương …………..Người* |
| 1. Dự kiến lao động bình quân 9 tháng 2020 so với lao động bình quân 9 tháng 2019 | 1. Tăng => % tăng:………..  2. Giảm => % giảm:………..  3. Không thay đổi |
| 1. Dự kiến lao động bình quân năm 2020 so với lao động bình quân năm 2019 | 1. Tăng => % tăng:………..  2. Giảm => % giảm:………..  3. Không thay đổi |

**2. Doanh thu của doanh nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Dự kiến doanh thu 9 tháng 2020 so với 9 tháng 2019 | 1. Tăng => % tăng:………..  2. Giảm => % giảm:………..  3. Không thay đổi |
| 1. Nếu dịch bệnh được kiểm soát tốt, dự kiến doanh thu năm 2020 so với năm 2019 | 1. Tăng => % tăng:………..  2. Giảm => % giảm:………..  3. Không thay đổi |
| 1. Nếu dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp, dự kiến doanh thu năm 2020 so với năm 2019: | 1. Tăng => % tăng:………..  2. Giảm => % giảm:………..  3. Không thay đổi |

**3. Doanh nghiệp đánh giá tác động của dịch Covid-19 tới hoạt động SXKD**

|  |
| --- |
| 1. Tác động tích cực 2. Tác động tiêu cực 3. Không tác động gì đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp |

**4. Dịch Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp**

***4.1. Dịch Covid-19 ảnh hưởng tới nguồn nguyên liệu, hàng hóa đầu vào***

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Nguồn nguyên liệu, hàng hóa đầu vào *(bao gồm cả trong nước và nhập khẩu)* đáp ứng nhu cầu SXKD của DN thay đổi như thế nào? | 1. Tăng 2. Giảm => *Nguồn nguyên liệu, hàng hóa đầu vào hiện có đáp ứng bao nhiêu % nhu cầu của DN:………...(%)* 3. Không thay đổi 4. Không có nhu cầu nguồn nguyên liệu, hàng hóa đầu vào *=> Chuyển đến mục 4g* |
| 1. Nguồn nguyên liệu, hàng hóa đầu vào trong nước đáp ứng nhu cầu SXKD của DN thay đổi như thế nào? | 1. Tăng *=> Chuyển đến 4d* 2. Giảm 3. Không thay đổi *=> Chuyển đến 4d* 4. Không có nhu cầu sử dụng nguồn nguyên liệu, hàng hóa đầu vào trong nước *=> Chuyển đến 4d* |
| 1. Lý do thiếu hụt nguồn nguyên liệu, hàng hóa đầu vào trong nước   *(có thể chọn nhiều phương án)* | 1. Số lượng doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu, hàng hóa cho doanh nghiệp giảm đi 2. Giá nguyên liệu, hàng hóa đầu vào trong nước tăng lên 3. Chi phí vận chuyển, lưu kho tăng 4. Chất lượng nguyên liệu, hàng hóa đầu vào đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn của doanh nghiệp giảm đi 5. Lý do khác, ghi rõ:………. |
| 1. Nguồn nguyên liệu, hàng hóa đầu vào từ nhập khẩu đáp ứng nhu cầu SXKD của DN thay đổi như thế nào? | 1. Tăng *=> Chuyển đến 4g* 2. Giảm 3. Không thay đổi *=> Chuyển đến 4g* 4. Không có nhu cầu sử dụng nguồn nguyên liệu, hàng hóa đầu vào từ nhập khẩu *=> Chuyển đến 4g* |
| 1. Lý do thiếu hụt nguồn nguyên liệu, hàng hóa từ nhập khẩu   *(có thể chọn nhiều phương án)* | * 1. Số lượng doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu, hàng hóa cho doanh nghiệp giảm đi   2. Giá nguyên liệu, hàng hóa đầu vào từ nhập khẩu tăng lên   3. Chi phí vận chuyển, lưu kho tăng   4. Chất lượng nguyên liệu, hàng hóa đầu vào đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn của doanh nghiệp giảm đi   5. Khó khăn trong lưu thông nguyên liệu/hàng hóa do một số thị trường nhập khẩu áp dụng biện pháp phong tỏa/đóng cửa biên giới   6. Lý do khác, ghi rõ:………………………………… |
| 1. Nguồn nguyên liệu, hàng hóa từ nhập khẩu của doanh nghiệp chủ yếu đến từ:   *(chọn tối đa 3 phương án)* | 1. Châu Âu 2. Khu vực Đông Nam Á 3. Mỹ 4. Trung Quốc 5. Nhật Bản 6. Hàn Quốc 7. Khác |

***4.2. Dịch Covid-19 ảnh hưởng tới thị trường tiêu thụ***

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Thị trường tiêu thụ trong nước của doanh nghiệp bị ảnh hưởng như thế nào? | 1. Tăng  2. Giảm  3. Không thay đổi  4. DN không tiêu thụ ở thị trường trong nước |
| 1. Thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp bị ảnh hưởng như thế nào? | 1. Tăng *=> Chuyển đến 4k*  2. Giảm  3. Không thay đổi *=> Chuyển đến 4k*  4. Không có hoạt động xuất khẩu *=> Chuyển đến 4k* |
| 1. Lý do thị trường xuất khẩu bị thu hẹp   *(có thể chọn nhiều phương án)* | 1. Sụt giảm đơn hàng xuất khẩu 2. Khó khăn trong lưu thông hàng hóa do một số thị trường xuất khẩu đang áp dụng biện pháp phong tỏa/đóng cửa biên giới 3. Chi phí vận chuyển, lưu kho tăng 4. Lý do khác, ghi rõ…………………………………… |
| 1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu của doanh nghiệp:   *(chọn tối đa 3 phương án)* | 1. Châu Âu  2. Khu vực Đông Nam Á  3. Mỹ  4. Trung Quốc  5. Nhật Bản  6. Hàn Quốc  7. Khác |

***4.3. Khó khăn trong tiếp cận vốn vay***

1. Khó khăn của doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn vay (vốn vay thương mại, vốn từ các quỹ đầu tư tài chính, vốn từ các quỹ hỗ trợ khác)

*(có thể chọn nhiều phương án, sắp xếp theo mức độ khó khăn giảm dần từ 1 đến 6, trong đó: 1 là khó khăn lớn nhất trong tiếp cận vay vốn)*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Xếp hạng** |
| Quy trình, thủ tục vay vốn phức tạp |  |
| Không có tài sản thế chấp |  |
| Có nhiều dư nợ |  |
| Khó khăn khác |  |
| Không có khó khăn nào trong việc tiếp cận vốn vay |  |
| Không có nhu cầu vay vốn |  |

**III. CÁC GIẢI PHÁP DOANH NGHIỆP ÁP DỤNG ĐỂ ỨNG PHÓ TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19**

**5. Các giải pháp DN đã/đang áp dụng để ứng phó trước tác động của dịch Covid-19**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Các giải pháp doanh nghiệp đã/đang áp dụng do tác động của dịch Covid-19   *(có thể chọn nhiều phương án)*  (Điều kiện: *Nếu chọn phương án 1, trả lời tiếp các câu hỏi tiếp theo (từ câu 5b đến câu 5d, nếu không, chuyển đến câu 5e)* | 1. Đẩy mạnh thương mại điện tử 2. Chuyển đổi sản phẩm/dịch vụ chủ lực 3. Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn/tay nghề cho người lao động 4. Tìm thị trường mới cho nguyên liệu đầu vào 5. Tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra ngoài thị trường truyền thống 6. Sản xuất/cung cấp mặt hàng/dịch vụ mới theo nhu cầu của thị trường trong giai đoạn dịch bệnh 7. Khác 8. Không áp dụng giải pháp nào |
| 1. Hoạt động nào đã/đang được doanh nghiệp bắt đầu sử dụng hoặc tăng cường sử dụng internet, mạng xã hội trực tuyến, các ứng dụng (APP) chuyên biệt hoặc các nền tảng số để ứng phó với dịch Covid-19? | 1. Quản trị nội bộ doanh nghiệp 2. Quá trình sản xuất 3. Quản lý chuỗi cung ứng 4. Quản lý chuỗi phân phối 5. Marketing 6. Hình thức thanh toán 7. Bán hàng và dịch vụ sau bán hàng 8. Tìm kiếm nguồn tài chính mới 9. Khác |
| 1. Tỷ lệ doanh thu bán hàng qua các nền tảng kỹ thuật số so với tổng doanh thu của doanh nghiệp là bao nhiêu? (các nền tảng kỹ thuật số như Amazon, eBay, tiki, sendo, lazada, shopee…, các ứng dụng (APP), trang web riêng của doanh nghiệp) | Dự kiến 9 tháng đầu năm 2020:……..(%)  9 tháng đầu năm 2019:…………..…..(%) |
| 1. Doanh nghiệp đã có đầu tư vào thiết bị, công nghệ, phần mềm IT hoặc giải pháp kỹ thuật số mới để ứng phó với dịch Covid-19 không? | 1. Có  2. Không |
| 1. Doanh nghiệp liên kết với các doanh nghiệp khác để cùng chia sẻ khó khăn trước tác động của dịch Covid-19 theo hình thức nào?   *(có thể chọn nhiều phương án)* | 1. Hàng đổi hàng  2. Chia sẻ đơn hàng  3. Cho vay  4. Cho trả chậm tiền hàng  5. Khác  6. Không có liên kết |

**6. Các giải pháp doanh nghiệp dự kiến áp dụng trong thời gian tới để đối phó với ảnh hưởng của dịch Covid-19**

*(có thể chọn nhiều phương án, sắp xếp theo mức độ ưu tiên giảm dần từ 1 đến 7 về các giải pháp có khả năng được doanh nghiệp áp dụng cao nhất trong thời gian tới, trong đó: 1 là giải pháp hàng đầu doanh nghiệp dự kiến sẽ áp dụng)*

|  | **Xếp hạng** |
| --- | --- |
| Đẩy mạnh thương mại điện tử |  |
| Tập trung phát triển chuỗi cung ứng trong nước để thay thế nguồn nhập khẩu |  |
| Tập trung phát triển thị trường tiêu thụ trong nước |  |
| Thay đổi giá sản phẩm, dịch vụ |  |
| Chuyển đổi sản phẩm chủ lực |  |
| Sản xuất sản phẩm mới đối với thị trường |  |
| Khác, ghi rõ:………. |  |

**IV. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP**

**7. Các chính sách hỗ trợ DN đã được triển khai và hiệu quả của chính sách hỗ trợ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. Từ khi dịch Covid-19 bùng phát, DN có nhận được bất kì gói hỗ trợ của nhà nước để đối phó với khủng hoảng không? | | 1. Có => Chuyển *đến câu 7b*  2. Không => Chuyển *đến câu 7e* |
| 1. Các gói hỗ trợ doanh nghiệp đã được thụ hưởng có liên quan đến chính sách nào sau đây:   *(có thể chọn nhiều phương án)* | 1. Cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí kinh doanh cho DN (bao gồm cả chi phí logistics) 2. Các chính sách về tín dụng, tài chính   *2a. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và các khoản nợ*  *2b. Miễn, giãn, giảm lãi vay, phí ngân hàng*  *2c. Miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán điện tử*   1. Các chính sách về thuế, phí, lệ phí   *3a. Gia hạn nộp thuế/miễn tiền chậm nộp thuế theo công văn số 897 ngày 03/3/2020 của Tổng cục Thuế*  *3b. Gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất theo Nghị định 41*  *3c. Giảm phí, lệ phí*  *3d. Giảm tiền thuê đất và gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt*   1. Các chính sách về lao động và BHXH   *4a. Tạm dừng đóng BHXH và kinh phí công đoàn*  *4b. Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và quỹ tử tuất*  *4c. Vay NHCS xã hội với lãi suất 0% để trả lương ngừng việc cho người lao động theo Nghị quyết 42*   1. Các chính sách về thị trường   *5a. Đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu và tìm thị trường mới*  *5b. Phát triển thị trường trong nước*  *5c. Tìm kiếm nguồn cung nguyên liệu thay thế hàng nhập khẩu*   1. Khác, ghi rõ : ...................................................................... | |
| 1. Thời gian trung bình từ lúc nộp hồ sơ xét duyệt xin hỗ trợ đến lúc nhận được hỗ trợ kéo dài trong bao nhiêu lâu? | | …………………Ngày làm việc |

1. Doanh nghiệp đánh giá mức độ tác động của gói hỗ trợ đã được thụ hưởng tới tình hình hoạt động SXKD của doanh nghiệp

*(đánh dấu vào 1 mức độ tác động theo thang điểm từ 1 đến 4, trong đó: 1 là không tác động, 2 là tác động không đáng kể, 3 là tác động tích cực, 4 là tác động rất tích cực)*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đánh giá mức độ tác động** |
| Cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí kinh doanh cho DN (bao gồm cả chi phí logistics) | 1 2 3 4 |
| Các chính sách về tín dụng, tài chính | 1 2 3 4 |
| Các chính sách về thuế, phí, lệ phí | 1 2 3 4 |
| Các chính sách về lao động và BHXH | 1 2 3 4 |
| Các chính sách về thị trường | 1 2 3 4 |
| Các chính sách khác:………………… | 1 2 3 4 |

*(kết thúc câu 7d, chuyển đến câu 8a)*

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Lý do doanh nghiệp không nhận được bất kỳ hỗ trợ nào của nhà nước để ứng phó với tác động của dịch Covid-19? 2. *(có thể chọn nhiều phương án)*   *(Nếu chọn phương án 1, 2, 3, 5, chuyển đến câu 8a)* | 1. Không biết về chính sách 2. Quy trình, thủ tục tiếp cận quá khó khăn 3. Không đáp ứng được điều kiện để nhận hỗ trợ 4. Đã nộp hồ sơ xin hỗ trợ nhưng chưa được nhận 5. Lý do khác (ghi rõ) …………………. |
| 1. Thời gian trung bình từ lúc nộp hồ sơ xét duyệt xin hỗ trợ đến thời điểm hiện tại kéo dài bao nhiêu lâu? | …………………Ngày làm việc |

**8. Kỳ vọng của doanh nghiệp về các giải pháp hỗ trợ của Chính phủ trong thời gian tới**

1. Trong thời gian tới, doanh nghiệp kỳ vọng Chính phủ sẽ đưa ra các giải pháp nào dưới đây nhằm hỗ trợ hoạt động SXKD của doanh nghiệp do tác động của dịch Covid-19

*(có thể chọn nhiều phương án, sắp xếp theo mức độ quan trọng giảm dần từ 1 đến 7, trong đó: 1 là kỳ vọng lớn nhất của doanh nghiệp)*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Xếp hạng** |
| Gia hạn và sửa đổi các giải pháp, chính sách về thuế và tiền thuê đất đã và đang thực hiện theo nghị định 41/2020/NĐ-CP |  |
| Gia hạn và sửa đổi các chính sách về tài chính, tín dụng |  |
| Mở rộng đối tượng được hỗ trợ tại Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020, giảm bớt thủ tục chứng minh tình hình tài chính của người sử dụng lao động, người lao động |  |
| Tiếp tục các chính sách kích cầu tiêu dùng trong nước tháo gỡ khó khăn cho SXKD |  |
| Hoãn thời hạn áp dụng khung giá đất mới theo quy định tại Nghị định 96/2019/NĐ-CP đến hết năm 2021 |  |
| Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động chuyển nghề do thay đổi hoặc mất việc làm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 |  |
| Rà soát, điều chỉnh giảm phí, lệ phí áp dụng cho năm 2021 để giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp |  |

b. Ngoài những giải pháp trên, DN có đề xuất giải pháp nào khác không? (ghi cụ thể):

*………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*

***Trân trọng cám ơn sự hợp tác của Ông/Bà!***

Họ và tên người trả lời thông tin:……………………………………..………………………

Chức danh người trả lời thông tin:…………………………………………………………….

Số điện thoại liên hệ:……………………………………………….…………………………